

KẾ HOẠCH

Tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 của địa phương, nội dung cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2020

1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020

Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 61.800,68 tỷ đồng, bằng 98,88% KH, **tăng trưởng kinh tế 9,86%** (KH: 62.500 tỷ đồng, **tăng trưởng kinh tế 11,11%** so với năm 2019). Trong đó:

- Nông, lâm, thủy sản ước thực hiện 25.363 tỷ đồng, bằng 113,74% KH, tăng 19,41% (KH: 22.300 tỷ đồng, **tăng 4,99%**);

- Công nghiệp - xây dựng ước thực hiện 9.650,18 tỷ đồng, bằng 92,35% KH, tăng 5,01% (KH: 10.450 tỷ đồng, **tăng 13,71%**);

- Dịch vụ ước thực hiện 24.462,5 tỷ đồng, bằng 87,52% KH, tăng 0,38% (KH: 27.950 tỷ đồng, **tăng 14,69%**);

- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) ước đạt 2.325 tỷ đồng, bằng 129,17% KH, tăng 60,34% so với năm 2019 (KH: 1.800 tỷ đồng, **tăng 24,14%**).

* Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Nông, lâm, thủy sản 41,52% (KH: 36,05%); công nghiệp, xây dựng 15,43% (KH: 16,52%); dịch vụ 39,88% (KH: 45,19%); thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 3,17% (KH: 2,24%).

- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 53,98 triệu đồng (KH: 54,55 triệu đồng);
- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 42.141 tỷ đồng, bằng 100,34% KH (KH: 42.000 tỷ đồng), tăng 24,95% so với năm 2019, chiếm 40,96% tổng GRDP theo giá hiện hành;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn ước thực hiện 83.500 tỷ đồng, bằng 101,03% KH (KH: 82.650 tỷ đồng), tăng 11,26% so với năm 2019;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 600 triệu USD, bằng 92,31% KH, giảm 3,23% so với năm 2019 (KH: 650 triệu USD, tăng 4,84%). Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 250 triệu USD, bằng 277,78% KH, tăng 201,2% so với 2019 (KH: 90 triệu USD, tăng 8,43%);
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 8.625 tỷ đồng, bằng 101,71% KH (KH: 8.480 tỷ đồng), tăng 16,51% so với năm 2019;
- Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 82% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới (KH: 82%); cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 96,01% các tuyến đường tỉnh (KH: 96,01%), 91,57% các tuyến đường huyện (KH: 91,57%), 64,96% các tuyến đường xã và liên xã (KH: 64,96%); 99,5% thôn, buôn có điện, trong đó 99,8% số hộ được dùng điện (KH: 99,5% thôn, buôn có điện, trong đó 99,8% số hộ được dùng điện).
- * *Phát triển doanh nghiệp (DN)*: Dự kiến trong năm 2020, có 1.425 DN đăng ký mới, bằng 115,85% KH (KH: 1.230 DN), tăng 21,07% so với năm 2019 và có 110 DN tỉnh ngoài đăng ký thành lập Chi nhánh tại tỉnh. Lũy kế đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 10.374 DN đang hoạt động, bằng 100% KH (gồm: 9.500 DN đang hoạt động và 874 DN tỉnh ngoài đăng ký thành lập Chi nhánh tại tỉnh).
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm: Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm 4,36% so với cuối năm 2019 (KH: giảm từ 4,36-4,49%), trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 6,5% so với năm 2019 (KH: giảm 6,5-7%). Ước đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 4,97%;
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 50,21% KH, tăng 1,91% so với năm 2019 (KH: 50%); duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp);
- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm ước đạt 30.200 lao động, bằng 100% KH (KH: 30.200 lao động), tăng 3,07% (tương ứng 900 lao động) so với năm 2019. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động ước đạt 60% (KH: 60%), trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ chiếm tỷ lệ trên 19,53% (KH: 19,53%). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,55% (KH: duy trì 2,5%);
- Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 ước đạt 100% (KH: 100%). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm xuống còn 18,4% (KH: 18,4%). Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) ước đạt 27 giường (KH: 27 giường/vạn dân). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế

theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ ước đạt 90% (KH: 90%);

- Mức giảm tỷ suất sinh khoảng 0,2‰ (KH: 0,2‰). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ước đạt 13,5‰ (KH: 11,1‰). Quy mô dân số khoảng 1.886,937 nghìn người (KH: 1.886,27 nghìn người);

- Có 61/152 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tương ứng 40,1% (KH: đạt 61/152 xã, tương ứng 40,1%).

2. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện: 8.625.000 triệu đồng, đạt 136,1% dự toán Trung ương và 101,7% dự toán HĐND giao, tăng 16,5% so với năm 2019; thu thuế, phí: 4.938.000 triệu đồng, đạt 99,4% dự toán Trung ương và 95,5% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 3,2% so với năm 2019. Nguyên nhân dẫn đến kết quả thu thuế, phí, lệ phí không đạt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao là:

* Nguyên nhân từ cơ chế chính sách Trung ương ban hành:

Năm 2020, một số chính sách thuế mới có hiệu lực thi hành đã có tác động làm giảm nguồn thu NSNN của tỉnh như: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ ô tô sản xuất trong nước, gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất (Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội; Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 và Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ);

* Nguyên nhân tác động kinh tế:

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn đến hình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ảnh hưởng trực tiếp đến một số lĩnh vực, ngành nghề như: Dịch vụ du lịch, lưu trú, kinh doanh ăn uống, vận tải, hoạt động kinh doanh thương mại,... dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách và đã tác động rất lớn đến đời sống của người lao động (mất việc làm, giảm thu nhập), người dân trồng cây nông nghiệp (sản xuất ra không bán được, giá cả thấp)..., nên dẫn đến nhu cầu về tiêu dùng, mua sắm các mặt hàng có giá trị lớn (ô tô, xe máy), chuyển nhượng bất động sản,...giảm đi rất nhiều cũng là yếu tố làm giảm nguồn thu ngân sách;

- Việc thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19; Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 nên hoạt động của các cơ sở kinh doanh ăn uống; các nhà hàng và quán rượu, các địa điểm tiêu thụ, phân phối rượu bia phải tạm dừng kinh doanh, dẫn đến giảm sản lượng bia tiêu thụ; cũng đã ảnh hưởng lớn đến công tác thu ngân sách của tỉnh.

- Công tác thu và xử lý nợ đọng thuế mặc dù đã được quan tâm, triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều biện pháp theo quy trình quản lý; tuy nhiên, số nợ vẫn

không giảm do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình và cá nhân kinh doanh nên dẫn đến nợ đọng thuế có chiều hướng tăng;

Như vậy, trong bối cảnh bị ảnh hưởng tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến tình hình kinh tế cả nước nói chung và Đắk Lắk nói riêng, kết quả thu thuế phí ngân sách của tỉnh năm 2020 tuy chưa đạt dự toán giao, nhưng so với mặt bằng chung của cả nước vẫn đạt kết quả tương đối khá. Có được kết quả đó là nhờ sự nỗ lực, phấn đấu của ngành thuế và các cấp, các ngành đã tích cực, quyết liệt trong chỉ đạo, đôn đốc và triển khai thực hiện công tác thu NSNN, thường xuyên theo dõi sát diễn biến tình hình để điều hành thu ngân sách kịp thời và tham mưu cho UBND tỉnh các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác thu.

b) Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước thực hiện: 19.182.228 triệu đồng, tăng 17,8% so với dự toán Trung ương và 4,1% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 19,8% so với năm 2019; trong đó: Chi đầu tư phát triển: 3.950.782 triệu đồng, tăng 107,3% dự toán Trung ương giao và đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao. Chi thường xuyên: 12.459.830 triệu đồng, tăng 7,8% so với dự toán Trung ương và tăng 7,6% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2019 tăng 9,2% *(do thực hiện các nhiệm vụ được chuyển nguồn kinh phí từ năm 2019 sang năm 2020 và trung ương bổ sung để chi phòng chống dịch bệnh covid-19, dịch tả lợn châu phi, khắc phục thiên tai và một số chế độ chính sách khác...)*; Chi trả lãi vay 1.400 triệu đồng; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1.440 triệu đồng; Chi từ nguồn dự phòng 296.791 triệu đồng; chi từ người Trung ương bổ sung có mục tiêu 2.471.985 triệu đồng.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6312/UBND-KT ngày 21/7/2020 về việc đẩy mạnh các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020; trong đó: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác của năm 2020 *(ngoài khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương đã giao đầu năm)*. Kết quả đã thực hiện tiết kiệm 81.645 triệu đồng, gồm: Thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước: 10.170 triệu đồng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020: 71.475 triệu đồng.

Như vậy, trong điều kiện nguồn thu ngân sách của tỉnh năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19 và thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế của Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thuế và các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác thu, thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách thật chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách trên địa bàn; chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung nguồn lực để đáp ứng nhu cầu chi trả lương và các chính sách an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách,

chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

II. Dự kiến cơ chế chính sách, định hướng về bố trí cơ cấu thu, chi và khung cân đối ngân sách tổng thể của địa phương 03 năm 2021-2023

1. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2021-2023

Trong giai đoạn 2021-2023, ngoài việc tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đang triển khai, địa phương sẽ phải tập trung nguồn lực cho một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến 2030 theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh;

- Tiếp tục triển khai các chế độ, chính sách cho con người do HĐND tỉnh ban hành như: Nghị Quyết số 08/2020/NQ-HĐND về quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk; Nghị Quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị Quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk...

2. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, dự báo các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu ngân sách nhà nước từ năm 2021 phải xây dựng tích cực, vững chắc, có tính khả thi cao, đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm hiện tại, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, có tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ công tác chống thất thu, số thu nợ đọng thuế từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; xây dựng kế hoạch tăng cường kiểm tra, thanh tra, thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế. Định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp;

- Theo dõi, nắm chắc tình hình kinh tế trên địa bàn; phân tích, đánh giá kỹ các nhân tố làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguồn thu đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khoản thu, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp... kịp thời đề ra những giải pháp quản lý hiệu quả, đưa ra các biện pháp sát với tình hình thực tế; rà soát lại nguồn thu,

tìm biện pháp để tăng thu, khai thác nguồn thu mới,... để đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thuế vào NSNN theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu NSNN, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, trốn thuế, gian lận thương mại; trong đó, tập trung rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ;

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất nhất là đất nông nghiệp sang đất ở, kinh doanh; nhanh chóng đưa các khoản thu xử phạt, bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước vào ngân sách nhà nước kịp thời, đầy đủ.

Dự toán thu NSNN năm 2021 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2020, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại năm 2021 có tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ công tác chống thất thu, số thu nợ đọng thuế từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động, tỉnh Đắk Lắk xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2021 và những năm tiếp theo như sau (phần đầu thu thuế phí tăng bình quân hàng năm trên 7% năm so với đánh giá ước thực hiện năm hiện tại):

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021: 7.412.000 triệu đồng, tăng 38% so với dự toán Trung ương giao và giảm 14,1% so với ước thực hiện năm 2020, trong đó:

Thu nội địa: 7.162.000 triệu đồng, tăng 36,4% dự toán Trung ương giao và giảm 11,9% ước thực hiện năm 2020;

- Thu Thuế và phí: 4.350.000 triệu đồng, tăng 6% dự toán Trung ương giao và giảm 11,9% ước thực hiện năm 2020;

- Thu biện pháp tài chính: 2.682.000 triệu đồng, tăng 163,7% dự toán trung ương giao và giảm 11,3% ước thực hiện năm 2020;

- Thu xổ số kiến thiết: 130.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

Các khoản thu từ hoạt động XNK: 250.000 triệu đồng, tăng 108,3% dự toán Trung ương giao;

- Năm 2022, tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn là 7.776.860 triệu đồng, trong đó: thu thuế phí dự kiến khoảng 4.681.760 triệu đồng;
- Năm 2023, tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn là 8.160.400 triệu đồng, trong đó: thu thuế phí dự kiến khoảng 5.050.200 triệu đồng.

3. Chi ngân sách địa phương

a) Chi đầu tư phát triển

- Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, cấp huyện; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công;

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn NSNN ứng trước kế hoạch; Ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

b) Về chi thường xuyên

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt giảm những khoản chi không thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, ... theo hướng tiết kiệm, hiệu quả;

- Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu ngân sách;

- Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Rà soát, sắp xếp và phân loại nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên và thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách; đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, đạt hiệu quả. Thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo đúng đối tượng, đúng thời gian quy định;

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Không

ứng trước dự toán ngân sách năm sau, trừ các trường hợp đặc biệt (thiên tai, bão, lũ, dịch bệnh, nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ quan trọng, cấp bách...). Chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật;

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, thực hiện các chương trình, đề án và mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm, sửa chữa và chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó, cơ cấu lại trong từng lĩnh vực chi thường xuyên, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2021, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN. Trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự toán chi thường xuyên năm 2021 của các sở, ban, ngành và các huyện thị xã, thành phố đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và đã đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và HĐND tỉnh ban hành đến thời điểm 31/12/2020. Trên cơ sở đó, dự toán chi ngân sách năm 2021 và những năm tiếp theo của tỉnh Đắk Lắk.

Tổng chi ngân sách năm 2021: 17.456.475 triệu đồng, tăng 13,8% so với dự toán Trung ương giao và giảm 9% so với ước thực hiện năm 2020, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương 15.356.354 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 3.728.230 triệu đồng, chi thường xuyên: 11.181.888 triệu đồng;

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: : 2.100.121 triệu đồng;

Năm 2022: Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương là 18.791.417 triệu đồng; trong đó, chi cân đối là 16.011.296 triệu đồng;

Năm 2023: Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương là 19.541.240 triệu đồng; trong đó, chi cân đối là 16.761.119 triệu đồng.

3. Cân đối ngân sách địa phương

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương gần 70% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm và nhằm hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023, địa phương tiếp tục cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách như: Tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh

phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách...

III. Dự báo những tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023

1. Dự báo những tác động đến thu - chi ngân sách địa phương

a) Thu ngân sách nhà nước 2021-2023

- Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu đã và đang tạo ra những thách thức, khó khăn ngày càng lớn cho phát triển kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng, từ đó tác động đến tình hình thu ngân sách và cân đối thu - chi của tỉnh trong những năm tới;

- Cơ cấu thu ngân sách của tỉnh thiếu bền vững, chưa có các doanh nghiệp lớn đóng góp nguồn thu ổn định cho ngân sách tỉnh, thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào giá cả các mặt hàng nông sản có giá trị cao như: Cà phê, cao su, hồ tiêu..., nên sẽ bị tác động lớn nếu các mặt hàng trên giảm giá; ngoài ra, tình trạng trốn thuế, gian lận thuế vẫn còn tiếp diễn dẫn đến thất thu và nợ đọng thuế còn lớn;

- Bên cạnh những khó khăn, thì tỉnh Đắk Lắk có những yếu tố tích cực trong thu ngân sách, đó là các dự án điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh được triển khai, khi hoàn thành, đi vào sản xuất sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, làm tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

b) Chi ngân sách địa phương 2021-2023

- Hiện nay, Đắk Lắk vẫn chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 70%) mới đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Do kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ nên nhu cầu chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nhất là khoản chi cho giáo dục, y tế và các đối tượng chính sách, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa; bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông kết nối vùng của địa phương trong thời gian tới là rất lớn, đây cũng là yếu tố làm tăng chi đầu tư ngân sách địa phương;

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%. Hiện nay nguồn thu từ tiền sử dụng đất tăng khá cao so với các năm trước, là nguồn lực quan trọng để tăng cường đầu tư hạ tầng cho địa phương; tuy nhiên, đây là nguồn thu không bền vững vì quỹ đất sẽ giảm dần trong những năm tới, bên cạnh đó việc đầu tư xây dựng hạ tầng của các dự án đất ở triển khai chậm do khả năng ngân sách còn hạn chế ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo

cho giai đoạn 2021-2023, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 của tỉnh Đắk Lắk; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Đắk Lắk và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công. Tập trung nguồn lực đầu tư từ các nguồn vốn ngân sách và đẩy mạnh kêu gọi, thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách để từng bước xây dựng các công trình trọng điểm có tác dụng lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh;

- Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; khuyến khích đầu tư, cạnh tranh lành mạnh, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, kinh doanh;

- Rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu còn thất thu và nguồn thu còn tiềm năng; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh công tác quản lý và tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn;

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

b) Chi ngân sách địa phương

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương;

- Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai

quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư;

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công sửa đổi, rà soát đánh giá toàn diện các quy định về quản lý đầu tư công, xây dựng cơ bản. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn NSNN, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn. Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư phát triển để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, chương trình mục tiêu, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi ứng trước, phần còn lại mới bố trí cho các dự án khởi công mới nếu có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Khắc phục triệt để sự chậm trễ, tháo gỡ khó khăn trong giao và giải ngân vốn đầu tư công;

- Điều hành dự toán chi thường xuyên cần thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cần thiết và khả năng triển khai thực hiện. Không bố trí dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách;

- Tăng cường cơ chế giao khoán dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 của tỉnh Đắk Lắk. *26*

Nơi nhận

- Bộ Tài chính (bản giấy);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ch 7b)



Phạm Ngọc Nghị



Phụ lục I

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

(Kèm theo Kế hoạch số: **M364** /KH-UBND ngày **18** tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2020		NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	62.500	62.080	53.406	57.291	61.340
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	11,11	10,36	6,46	7,27	7,07
3	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	36,05	36,28	33,65	32,80	31,90
	- Công nghiệp, xây dựng	%	16,52	16,00	14,93	15,77	16,58
	- Dịch vụ	%	45,19	45,47	46,49	46,44	46,46
	- Thuế	%	2,24	2,25	4,93	4,99	5,06
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	42.000	42.000	29.800	32.800	35.200
	Tỷ lệ so với GRDP	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	650	600	650	680	700
	Tốc độ tăng trưởng	%					
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	90	90	90	95	100
	Tốc độ tăng trưởng	%					
8	Dân số	Triệu người	2	2	2	2	2
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	55	54	48	52	56
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,36-4,49	4,36-4,49	1,5-2	1,5-2	1,5-2
11	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	34.488	34.488	34.488	34.488	34.488
	- Số học sinh	Người	479.992	479.992	479.992	479.992	479.992
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	3.396	3.396	3.396	3.396	3.396
	+ Học sinh bán trú	Người	2.578	2.578	2.578	2.578	2.578
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	14.167	12.750	14.994	14.994	14.994
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	6	6	6	6	6
12	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	214	214	215	215	215
	- Số giường bệnh	Giường	209	209	209	209	209
	Trong đó:		5	5	6	6	6
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	4.580	4.580	4.580	5.080	5.080
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường					
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	2.020	2.020	2.020	2.420	2.420
	+ Giường y tế xã phường	Giường	2.560	2.560	2.560	2.660	2.660
	- Số đối tượng mua BHYT		1.200.115	1.200.115	1.212.629	1.212.629	1.212.629
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	226.534	226.534	226.534	226.534	226.534
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	33.679	33.679	34.818	34.818	34.818
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người	617.456	617.456	617.456	617.456	617.456

+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	36	36	36	36	36
+ Học sinh, sinh viên	Người	186.398	186.398	186.398	186.398	186.398
+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	60.737	60.737	60.737	60.737	60.737
+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	40.000	40.000	50.000	50.000	50.000
+ Bảo hiểm xã hội ự nguyện	Người	17.475	17.475	18.850	18.850	18.850

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Kế hoạch số: 11361/KH-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	6.335.000	8.480.000	8.625.000	7.412.000	7.776.860	8.160.400
I	THU NỘI ĐỊA	6.180.000	8.325.000	8.125.000	7.162.000	7.526.860	7.910.400
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	635.000	635.000	536.730	505.000	555.500	616.000
	- Thuế giá trị gia tăng	430.000	430.000	351.595	333.000	366.300	410.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	27.135	22.000	24.200	26.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	170.000	170.000	158.000	150.000	165.000	180.000
	- Thu khác						
2	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.060.000	1.171.430	471.030	82.000	90.200	106.200
	- Thuế giá trị gia tăng	176.000	211.110	244.119	55.000	60.500	70.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	110.300	225.261	26.000	28.600	35.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	750.000	840.000	600			
	- Thuế tài nguyên	9.000	10.020	1.050	1.000	1.100	1.200
	- Thu khác						
3	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.000	41.000	107.300	68.000	74.800	82.000
	- Thuế giá trị gia tăng	15.000	19.000	22.300	34.000	37.400	41.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	22.000	85.000	34.000	37.400	41.000
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.285.000	1.343.986	2.078.800	1.964.500	2.058.160	2.149.000
	- Thuế giá trị gia tăng	982.000	1.022.890	1.145.010	1.161.000	1.180.660	1.200.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.402	212.900	180.000	210.000	217.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	8.000	598.460	498.500	530.000	580.000
	- Thuế tài nguyên	125.000	142.694	122.430	125.000	137.500	152.000
	- Thu khác						
5	5. Lệ phí trước bạ	440.000	440.000	333.813	362.000	398.000	430.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.428	14.097	13.000	14.300	16.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	530.000	530.000	414.610	362.600	398.000	440.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	670.000	680.000	645.500	680.000	748.000	824.000
10	Phí, lệ phí	135.000	142.000	129.780	149.900	164.000	180.000
11	Tiền sử dụng đất	800.000	2.700.000	2.700.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	87.000	90.000	116.730	105.000	115.000	127.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	50.000	50.000	70.000	70.000	70.000
17	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	35.000	35.000	34.545	30.000	35.000	40.000
18	Thu tại xã	10.000	10.000	10.000	10.100	10.100	10.200
19	Thu khác ngân sách	265.000	265.000	265.000	201.900	230.000	240.000
20	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	48.156	55.065	28.000	30.800	40.000
21	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)			0			
23	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	130.000	130.000	162.000	130.000	135.000	140.000
II	THU TỪ DẦU THỎ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	155.000	155.000	500.000	250.000	250.000	250.000
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						

Phụ lục III

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

(Kèm theo Kế hoạch số: **44364** /KH-UBND ngày **18** tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN DỰ TOÁN 2021	SỐ SẴN NĂM 2021 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	8.480.000	8.625.000	7.412.000	85,9	7.776.860	8.160.400
I	Các khoản thu từ thuế	4.401.416	4.253.970	3.662.100	86,1	3.924.660	4.217.200
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.683.000	1.763.024	1.583.000	89,8	1.644.860	1.721.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	848.000	599.060	498.500	83,2	530.000	580.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	680.000	645.500	680.000	105,3	748.000	824.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.702	550.296	262.000	47,6	300.200	319.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	530.000	414.610	362.600	87,5	398.000	440.000
6	Thuế tài nguyên	322.714	281.480	276.000	98,1	303.600	333.200
II	Các khoản phí, lệ phí	582.000	463.593	511.900	110,4	562.000	610.000
1	Lệ phí trước bạ	440.000	333.813	362.000	108,4	398.000	430.000
2	Các loại phí, lệ phí	142.000	129.780	149.900	115,5	164.000	180.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	0	0				
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	0	0				
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	2.853.428	2.880.827	2.588.000	89,8	2.599.300	2.613.000
1	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	13.428	14.097	13.000	92,2	14.300	16.000
2	Thu sử dụng đất nông nghiệp		0				
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	90.000	116.730	105.000	90,0	115.000	127.000
4	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	2.700.000	2.400.000	88,9	2.400.000	2.400.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50.000	50.000	70.000	140,0	70.000	70.000
V	Thu khác	643.156	1.026.610	650.000	63,3	690.900	720.200
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	48.156	55.065	28.000	50,8	30.800	40.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	265.000	265.000	201.900	76,2	230.000	240.000
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	162.000	130.000	80,2	135.000	140.000
5	Thu tại xã	10.000	10.000	10.100	101,0	10.100	10.200
6	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	155.000	500.000	250.000	50,0	250.000	250.000
7	Thu khác do cơ quan thuế và QLTT thực hiện	35.000	34.545	30.000	86,8	35.000	40.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 -2023

(Kèm theo Kế hoạch số: **11361**/KH-UBND ngày **18** tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định		NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
		1	2	3	4	5	6
A	Tổng số chi NSNN	16.279.228	18.424.228	19.182.228	17.356.475	18.791.417	19.541.240
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.737.243	15.882.243	16.710.243	15.256.354	16.011.296	16.761.119
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	Chi đầu tư phát triển	1.905.782	3.950.782	3.950.782	3.761.230	3.495.000	3.510.000
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	1.905.782	3.950.782	3.950.782	3.761.230	3.495.000	3.510.000
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	1.905.782	3.950.782	3.950.782	3.761.230	3.495.000	3.510.000
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	975.782	975.782	975.782	861.630	890.000	900.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	2.700.000	2.700.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà		45.000	45.000	65.000	70.000	70.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	140.000
e	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT)				210.000		
f	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		100.000	100.000			
g	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP				94.600		
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
2	Chi thường xuyên	11.553.830	11.581.830	12.459.830	11.153.888	12.247.060	12.981.883
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.547.225	5.638.292	5.638.292	5.657.669	5.700.000	5.900.000
b	Chi khoa học và công nghệ	26.629	40.629	40.629	36.138	29.200	31.100
c	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	137.824	140.878	140.878		147.000	156.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.400	1.400	1.400	3.400	1.400	1.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
5	Dự phòng ngân sách	274.791	296.791	296.791	266.396	266.396	266.396
6	Chi tạo nguồn CCTL		50.000		70.000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2.541.985	2.541.985	2.471.985	2.100.121	2.780.121	2.780.121
1	Chi đầu tư thực hiện các CTMT	961.584	961.584	921.584	1.417.679	1.417.679	1.417.679
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	900.694	900.694	885.694	682.442	682.442	682.442
3	Chi thực hiện các CTMTQG	679.707	679.707	664.707		680.000	680.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				94.600		
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường GPMB				50.000		
D	Tổng số vay trong năm				94.600		
	Trong đó:				94.600		
	Vay để bù đắp bội chi				1.500		
	Vay để trả nợ gốc						

Phụ lục V

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

(Kèm theo Kế hoạch số: **11361** /KH-UBND ngày **18** tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	1.200.000	1.100.000	1.144.600	104,1	970.000	990.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-				
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	66.238	69.940	64.882	92,8	157.982	239.082
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5,5	6,4			16,3	24,1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	22.987	26.689	64.882		157.982	239.082
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	43.251	43.251	-		-	-
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	43.251	43.251			-	-
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
II	Trả nợ gốc vay trong năm	43.251	43.251	1.500	3,5	5.600	7.100
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	43.251	43.251	1.500	-	5.600	7.100
	Trái phiếu chính quyền địa phương						
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			1.500		5.600	7.100
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	43.251	43.251	-	-	-	-
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	43.251	43.251				
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
2	Nguồn trả nợ	43.251	43.251	1.500	-	5.600	7.100
	- Từ nguồn vay			1.500		5.600	7.100
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	43.251	43.251				
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
	- Khác						
III	Tổng mức vay trong năm	24.000	38.193	94.600	3,5	86.700	26.900
1	Theo mục đích vay	24.000	38.193	94.600	-	86.700	26.900
	- Vay bù đắp bội chi		38.193	94.600		86.700	26.900
	- Vay trả nợ gốc	24.000					
2	Theo nguồn vay	22.987	38.193	94.600	-	86.700	26.900
	Trái phiếu chính quyền địa phương						
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.987	38.193	94.600		86.700	26.900
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
	- Vay Khác						

IV	Tổng dư nợ cuối năm	22.987	64.882	157.982	243,5	239.082	258.882
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	22.987	64.882	157.982		239.082	258.882
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-		-	-
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam			-		-	-
	- Vay Kho bạc Nhà nước	-	-	-		-	
	- Vay Khác	-					
D	Trả nợ lãi, phí	1.437	1.437	3.686		5.223	6.441